

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

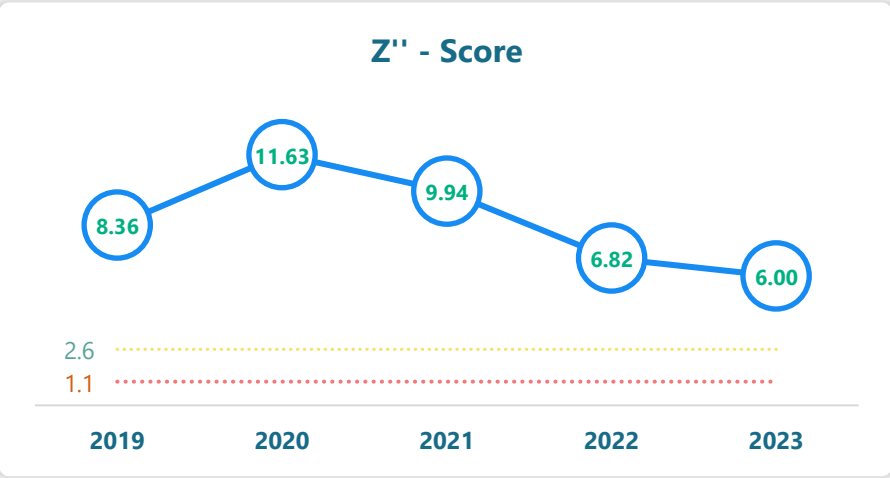
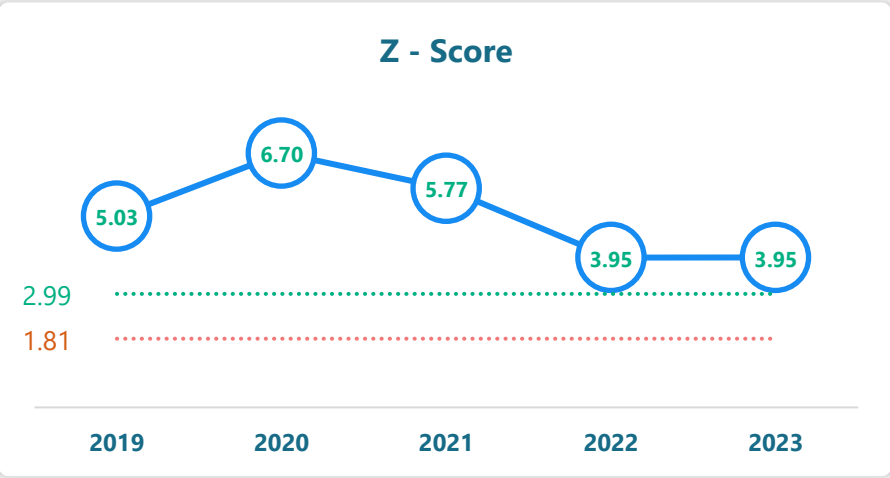
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	37,550 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.0%	11.8%	11.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.95
Z - score (sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	6.00
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	2,971	▲ 666
	tỷ VNĐ	▲ 28.9%



LN sau thuế	2023
	140
	tỷ VNĐ

ROE	2023	+/- YoY
	16.3%	▼ 1.0%

ROA	2023	+/- YoY
	9.5%	▼ 2.0%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.95 > 2.99**, cho thấy **CLC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

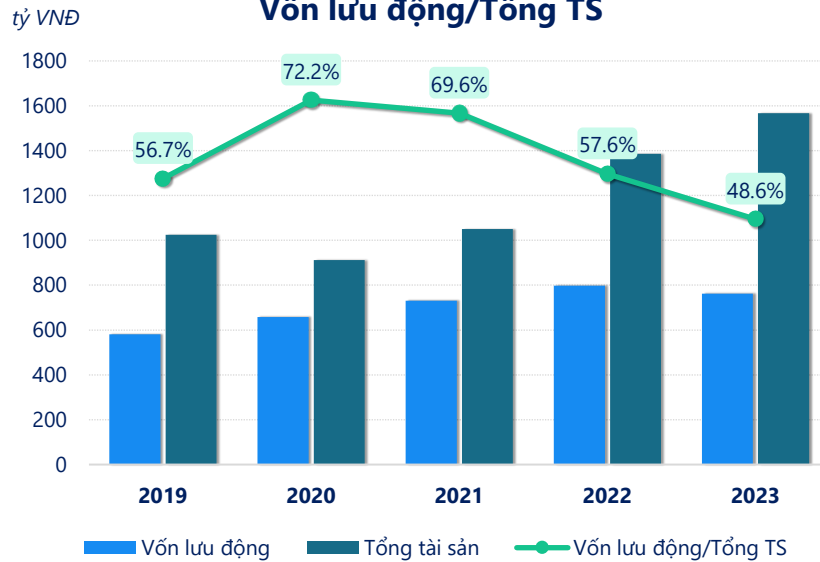
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 6.00 > 2.6**, cho thấy **CLC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **CLC** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 28.9%** đạt **2,971** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **140.4** tỷ đồng **giảm 0.06%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **16.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Cát Lợi (HSX: CLC)

Vốn lưu động/Tổng TS

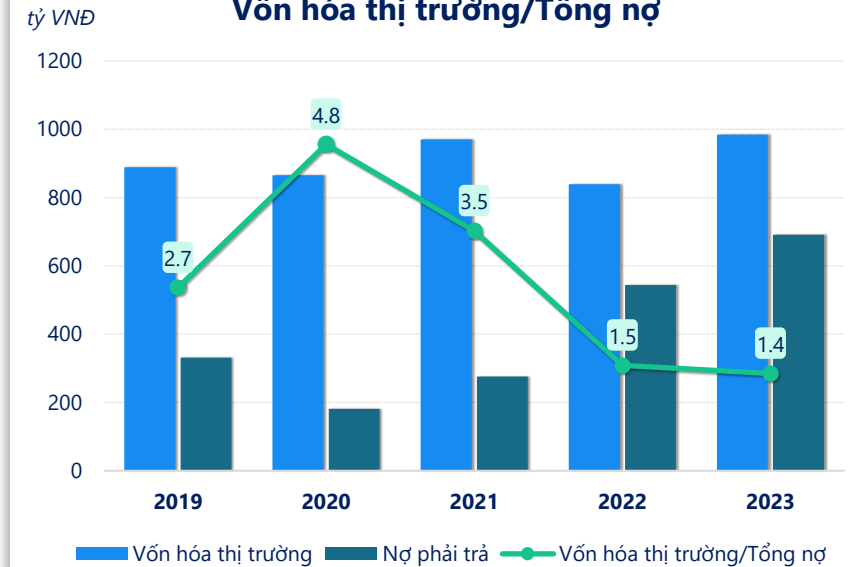


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

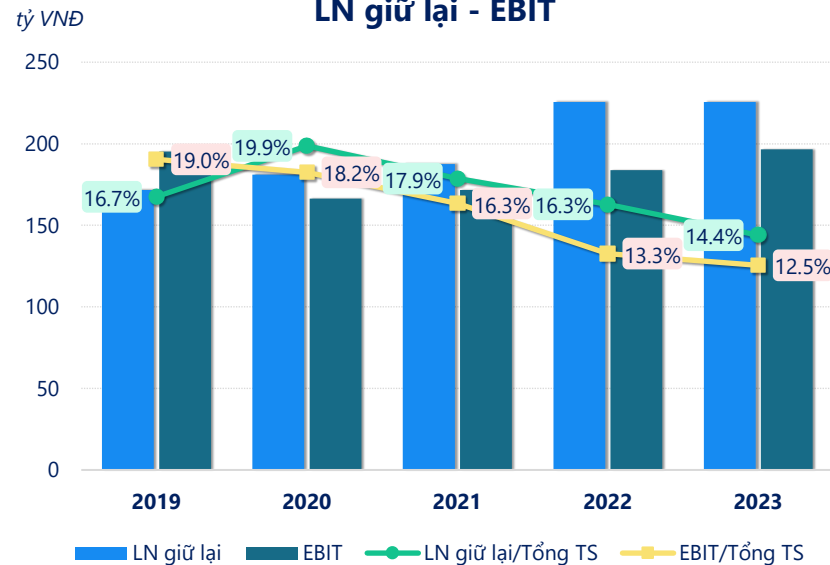
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.42**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

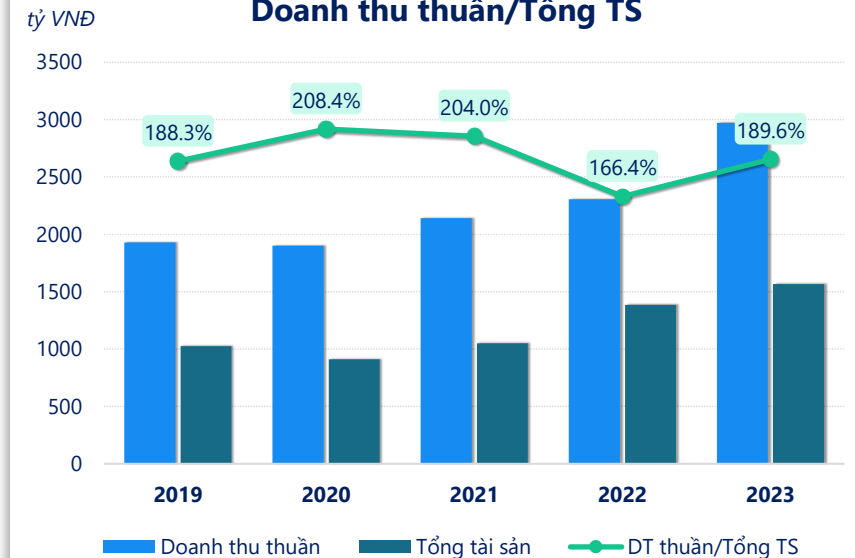
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,567	1,385	13.1%
Tài sản ngắn hạn	1,453	1,341	8.3%
Tiền và tương đương tiền	27.7	24.0	15.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	313	259	20.8%
Hàng tồn kho	1,095	1,027	6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	17.0	31.0	-45.1%
Tài sản dài hạn	114	44.1	158%
Phải thu dài hạn	1.51	1.51	0.0%
Tài sản cố định	24.9	37.7	-34.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	87.5	0.01	811646%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.08	4.94	-98.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	691	543	27.2%
Nợ ngắn hạn	691	543	27.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	310	274	13.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	324	207	56.5%
Nợ dài hạn	0.51	0.51	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	876	842	4.0%
Vốn chủ sở hữu	876	842	4.0%
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,929	1,900	2,142	2,305	2,971
Giá vốn hàng bán	1,623	1,628	1,857	1,990	2,639
Lợi nhuận gộp	306	272	285	315	332
Doanh thu HĐTC	3.29	4.16	7.18	8.61	10.1
Chi phí TC	29.1	29.1	20.2	39.1	53.8
Chi phí lãi vay	17.7	4.88	1.89	7.85	20.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.3	24.5	27.1	31.7	34.0
Chi phí QLDN	72.9	61.2	76.1	78.1	78.4
LN thuần từ HĐKD	175	161	169	175	176
Lợi nhuận khác	2.56	0.43	0.76	1.24	0.53
LN trước thuế	177	161	170	176	176
Lợi nhuận sau thuế	141	129	135	140	140
LNST của CĐ cty mẹ	141	129	135	140	140

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	145	228	-14.3	-94.7	100
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-88.7	0.00	10.1	-39.9	-41.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-126	-212	10.3	96.7	-55.3
Tiền đầu kỳ	111	40.6	55.8	62.0	24.0
Lưu chuyển tiền thuần	-70.2	15.2	6.15	-38.0	3.67
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	40.6	55.8	62.0	24.0	27.7